

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 177

Ngày: 27 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt gà rau cải hành lá, mùi tàu.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	28,25 gam	kg	5	17.000	85.000	4.002	87	-	913,5
2	4005	Cà chua	5,65 gam	kg	1	11.000	11.000	182	5,7	-	39,9
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	10,73 gam	kg	1,9	16.000	30.400	614	24,2	-	129,2
4	4038	Hành lá	1,13 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
5	4082	Rau mùi tàu	1,13 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
6	5044	Quả thanh long	79,1 gam	kg	14	22.000	308.000	5.600	182	-	1.218
7	7611	Thịt lợn sườn vai	2,82 gam	kg	0,5	138.000	69.000	1.155	86	90	-
8	13003	Gừng tươi	0,56 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13017	Nước mắm cá	1,69 gam	lít	0,3	68.000	20.400	104	15,2	-	10,8
10	13034	Hạt nêm	1,69 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
11	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	57,63 gam	kg	10,2	20.000	204.000	35.088	805,8	102	7.741,8
13	500018	Dầu đậu nành Simply	7,34 gam	lít	1,3	57.000	74.100	11.700	-	1.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	9,04 gam	kg	1,6	70.000	112.000	10.080	-	1.120	-
15	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	32,77 gam	kg	5,8	140.000	812.000	12.644	1.165,8	887,4	-
16	500027	Miến phở	18,08 gam	kg	3,2	30.000	96.000	11.200	192	19,2	2.566,4
17	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,32 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
18	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,95 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
19	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	55,37 gam	kg	9,8	80.000	784.000	5.822	1.082,9	165,6	-
20	500052	Rau cải ngồng	4,52 gam	kg	0,8	18.000	14.400	246	9,6	6,4	37,6
21	500063	Hành củ tái	1,13 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
TỔNG CỘNG							3.275.100	110.742	4.192	4.265	13.838
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					626 kcal	23,7	24,1	78,2	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						103,5%	104,5%	102,5%	103,5%



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		
66%	34%	95 kcal	217 kcal	313 kcal
		NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		
		15,2%	34,7%	50,1%
Chi phí thực phẩm	3.275.100 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.503 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP



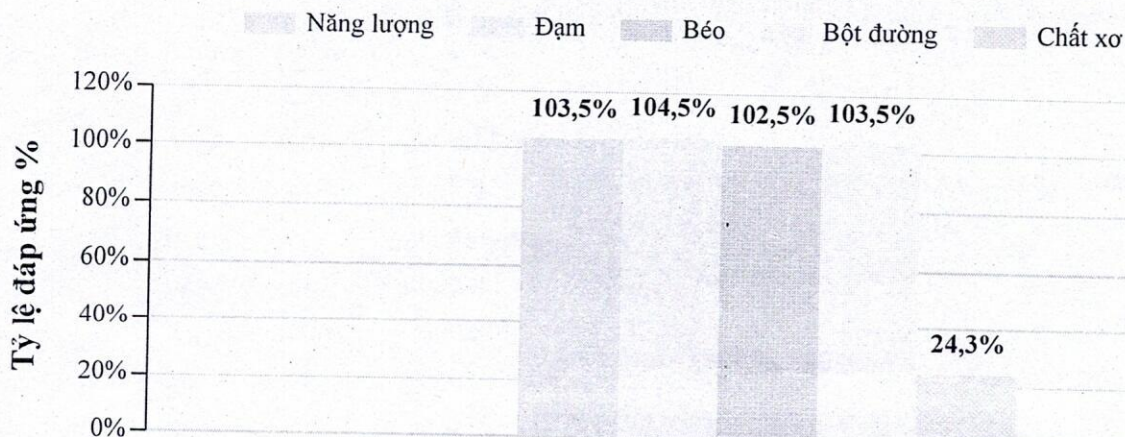
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

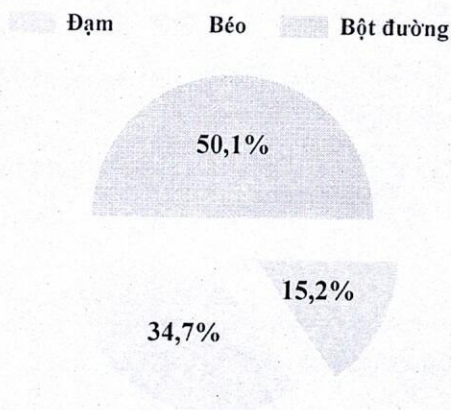
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

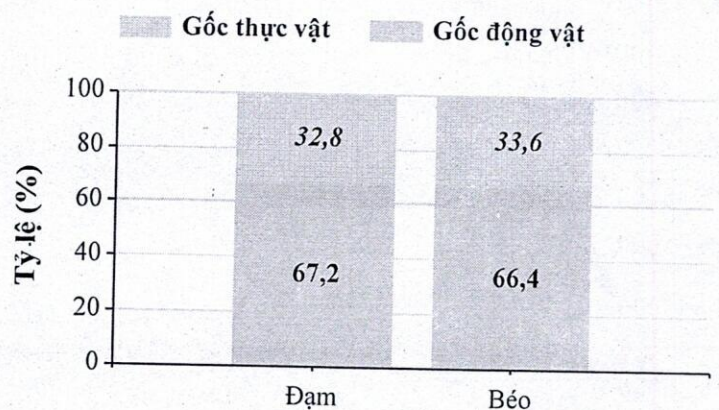
Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM



UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 457

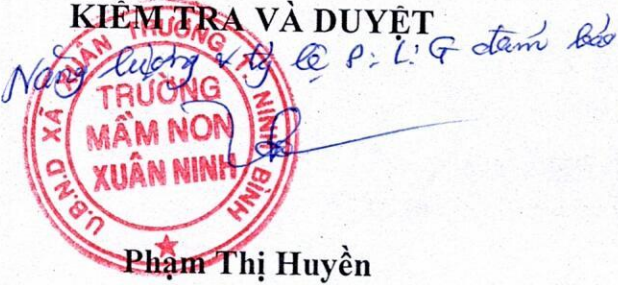
Ngày: 27 tháng 3 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh khoai tây, cà rốt nấu thịt lợn; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2014	Khoai tây	29,54 gam	kg	13,5	17.000	229.500	10.805	234,9	-	2.466,5
2	4005	Cà chua	6,13 gam	kg	2,8	11.000	30.800	511	16	-	111,7
3	4007	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	12,25 gam	kg	5,6	16.000	89.600	1.809	71,4	-	380,8
4	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
5	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
6	5044	Quả thanh long	80,53 gam	kg	36,8	22.000	809.600	14.720	478,4	-	3.201,6
7	7611	Thịt lợn sấn vai	19,04 gam	kg	8,7	138.000	1.200.600	20.097	1.496,4	1.566	-
8	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,53 gam	lít	0,7	68.000	47.600	243	35,4	0,1	25,2
10	13034	Hạt nêm	1,75 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	84,9 gam	kg	38,8	20.000	776.000	133.472	3.065,2	388	29.449,2
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,25 gam	lít	2,4	57.000	136.800	21.600	-	2.400	-
14	500019	Mỡ lợn sống	8,1 gam	kg	3,7	70.000	259.000	23.310	-	2.590	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,35 gam	kg	6,1	260.000	1.586.000	29.707	1.189,5	1.415,2	2.806
16	500048	Bún khô HH	19,69 gam	kg	9	30.000	270.000	29.942	513	51,3	6.857,1
17	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	57,77 gam	kg	26,4	80.000	2.112.000	15.684	2.917,2	446,2	-
18	500051	Cáy làm sạch	15,1 gam	kg	6,9	110.000	759.000	6.429	1.298,6	121,4	-
19	500052	Rau cải ngồng	5,03 gam	kg	2,3	18.000	41.400	708	27,6	18,4	108,1
20	500063	Hành củ tái	0,88 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
TỔNG CỘNG							8.453.200	310.924	11.481	9.013	45.705
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				50%		615	23,1	20,5	84,6
60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất						680 kcal	25,1	19,7	100
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						110,6%	108,9%	96,2%	118,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						100 kcal	177 kcal	400 kcal	
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						14,8%	26,2%	59,0%	
Chi phí thực phẩm		8.453.200 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.497 VND		Chênh lệch		

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



Phạm Thị Huyền

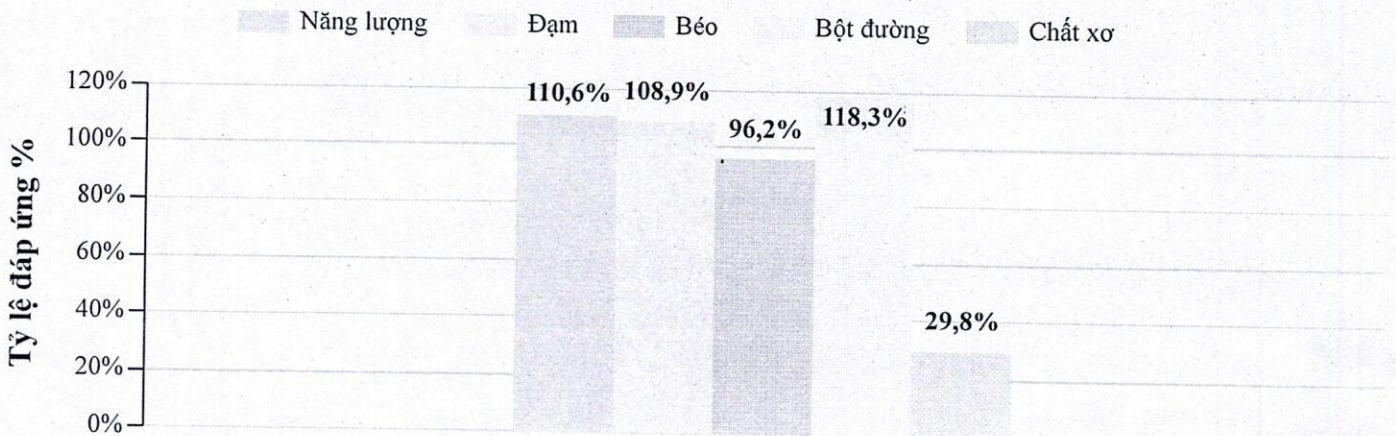
NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

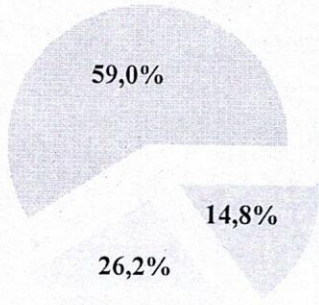
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

